Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
Xã Nam Phương Tiến- Huyện Chương Mỹ- TP Hà Nội

Mẫu số B01a - DN (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	**100**		**576.276.884.322**	**598.092.103.755**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***2.850.009.901***	***1.176.052.668***
1,Tiền	111	3	2.850.009.901	1.176.052.668
II - Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***408.398.982.772***	***411.924.218.515***
1,Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14.495.625.208	25.749.227.731
2,Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		395.857.132.399	388.019.848.423
6,Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1.359.465.589	1.468.382.785
7,Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.313.240.424)	(3.313.240.424)
III - Hàng tồn kho	***140***	***5***	***123.753.713.643***	***128.852.743.831***
1,Hàng tồn kho	141		123.753.713.643	128.852.743.831
IV - Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***41.274.178.006***	***56.139.088.741***
1,Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2.494.449.146	929.490.778
2,Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.779.198.257	55.209.067.360
3,Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16	530.603	530.603
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**1.024.579.217.660**	**1.081.844.411.447**
I - Tài sản cố định	***220***		***1.004.579.217.660***	***824.625.856.628***
1, Tài sản cố định hữu hình	221		1.004.579.217.660	824.625.856.628
Nguyên giá	222		1.285.540.939.090	1.046.866.556.842
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(280.961.721.430)	(222.240.700.214)
3,Tài sản vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(152.715.000)	(152.715.000)
II - Tài sản dở dang dài hạn	***240***		***0***	***236.818.554.819***
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			236.818.554.819
II - Đầu tư tài chính dài hạn	***250***	***8***	***20.000.000.000***	***20.000.000.000***
3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.000.000.000	20.000.000.000
IV- Tài sản dài hạn khác	***260***		***0***	***400.000.000***

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN
Ký ngày: 20/1/2021 14:38:48

1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		400.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**1.600.856.101.982**	**1.679.936.515.202**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1.142.841.423.745**	**1.213.609.079.280**
I - Nợ ngắn hạn	***310***		**450.615.496.842**	**490.554.581.591**
1,Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	67.866.116.806	95.355.473.185
2,Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		103.077.260.846	79.520.010.562
3,Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	13.140.494.318	1.239.399.269
4,Phải trả người lao động	314		2.627.881.680	2.872.164.959
5,Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.497.372.204	23.239.444.327
9,Phải trả ngắn hạn khác	319	12	558.078.704	400.035.516
10,Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	243.848.292.284	287.928.053.773
II - Nợ dài hạn	***330***		***692.225.926.903***	***723.054.497.689***
1,Phải trả dài hạn người bán	331	9	44.541.706.782	123.108.228.887
8,Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	647.684.220.121	599.946.268.802
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**458.014.678.237**	**466.327.435.922**
I - Vốn chủ sở hữu	***410***	***14***	***458.014.678.237***	***466.327.435.922***
1,Vốn góp của chủ sở hữu	411		378.390.000.000	378.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		378.390.000.000	378.390.000.000
2,Thặng dư vốn cổ phần	412		7.650.713.000	7.650.713.000
8,Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
10,Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
11,Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.588.695.423	20.901.453.108
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.579.592.024	15.182.843.561
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.009.103.399	5.718.609.547
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**1.600.856.101.982**	**1.679.936.515.202**

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Giám đốc công ty
Phạm Tiến Hiếu	*Vương Thị Bích Ngọc*	*Nguyễn Trí Chung*

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

Xã Nam Phương Tiến- Huyện Chương Mỹ- TP Hà Nội

Mẫu số B02a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính:VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	18	**199.525.985.737**	**155.917.109.754**	**743.545.352.683**	**567.145.678.785**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		**0**		**0**	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	**10**		**199.525.985.737**	**155.917.109.754**	**743.545.352.683**	**567.145.678.785**
4. Giá vốn hàng bán	11	19	**169.783.795.723**	**132.713.277.373**	**645.743.776.024**	**487.778.232.334**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**29.742.190.014**	**23.203.832.381**	**97.801.576.659**	**79.367.446.451**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	**1.051.997**	**963.110.313**	**17.263.976**	**968.579.550**
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	**24.152.352.241**	**15.453.965.259**	**79.879.350.953**	**64.529.010.499**
Trong đó lãi vay phải trả	23		24.131.807.112	15.420.761.572	79.353.131.635	62.985.301.974
8. Chi phí bán hàng	25		**0**	(39.756.923)	**0**	**15.000.000**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		**1.918.844.123**	**2.251.258.642**	**8.193.380.085**	**8.406.067.428**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**3.672.045.647**	**6.501.475.716**	**9.746.109.597**	**7.385.948.074**
11. Các khoản thu nhập khác	31		**900.000.000**	**0**	**899.190.725**	**20.000.000**
12. Chi phí khác	32		**769.468.566**	**110.546.414**	**802.296.611**	**148.016.058**
13. Lợi nhuận khác	40		**130.531.434**	(110.546.414)	**96.894.114**	(128.016.058)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		**3.802.577.081**	**6.390.929.302**	**9.843.003.711**	**7.257.932.016**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	**7.594.559.458**	**1.365.921.927**	**8.833.900.312**	**1.539.322.469**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**-3.791.982.377**	**5.025.007.375**	**1.009.103.399**	**5.718.609.547**
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		**-100**	**133**	**27**	**151**

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Giám đốc công ty
Phạm Tiến Hiếu	*Vương Thị Bích Ngọc*	*Nguyễn Trí Chung*

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
Xã Nam Phương Tiến- Huyện Chương Mỹ- TP Hà Nội

Mẫu số: B03a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	**01**		**9.843.003.711**	**7.758.826.262**
2.Điều chỉnh cho các khoản			**140.745.793.945**	**66.268.997.905**
- Khấu hao tài sản cố định	02		61.409.926.286	51.486.577.157
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.263.976)	(1.412.000.988)
- Chi phí lãi vay	06		79.353.131.635	16.194.421.736
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**150.588.797.656**	**74.027.824.167**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		16.825.188.110	(103.460.262.565)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		5.099.030.188	(74.653.882.486)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		70.767.655.535	(353.595.943.829)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.564.958.368)	155.436.531
-Tiền lãi vay đã trả	14		(79.353.131.635)	(16.194.421.736)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			300.000.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(161.275.678.083)	(101.978.222.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**		**1.086.903.403**	**(575.399.472.680)**
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			221.114.431.746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**0**	**221.114.431.746**
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền thu từ đi vay	33		819.549.654.638	764.282.755.352
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(818.962.600.808)	(410.423.195.941)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**587.053.830**	**353.859.559.411**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**1.673.957.233**	**(425.481.523)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.176.052.668**	**1.601.534.191**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**3**	**2.850.009.901**	**1.176.052.668**

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Giám đốc công ty
Phạm Tiến Hiếu	*Vương Thị Bích Ngọc*	*Nguyễn Trí Chung*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết đinh số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Nam Phương Tiến Huyện Chương Mỹ TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 378.390.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) tương đương với 37.839.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 5 ngày 25 tháng 04 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần luỹ kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	268.128.765	76.200.186
Tiền gửi ngân hàng	2.581.881.136	1.099.852.482
	2.850.009.901	**1.176.052.668**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	*800.000.000*	*800.000.000*
- Phải thu tạm ứng	-	*355.107.500*
- Phải thu khác	*559.465.589*	*313.275.285*
	1.359.465.589	**1.468.382.785**

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	121.410.449.776	127.532.955.709
Công cụ, dụng cụ	211.719.594	246.049.556
Thành phẩm	2.131.544.273	1.073.738.566
	123.753.713.643	**128.852.743.831**

Trong đó:
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế Thu nhập cá nhân	530.603	530.603
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		
Các khoản khác phải thu Nhà nước		-
	530.603	**530.603**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	2.494.449.146	929.490.778
Chi phí bảo hiểm		
Các khoản khác	-	
	2.494.449.146	**929.490.778**

Dài hạn	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	400.000.000
	-	**400.000.000**

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020	01/01/2020
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	-	*20.000.000.000*
	-	**20.000.000.000**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà nội	0%	0%	SX KD Xi măng, Clinke

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty cổ phần Thành Tín thủ đô	0	15.796.845.365
Công ty TNHH phát triển đầu tư Hoàng Quân	12.467.155.000	0
Các đối tượng khác	55.398.961.806	79.511.627.199
Phải trả dài hạn		
Công ty C-hope	44.541.706.782	123.155.229.508
	112.407.823.588	**218.463.702.072**

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2020	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.239.322.469	16.122.009.504	5.923.338.068	11.437.993.905
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế nhà thầu				0
Thuế tài nguyên	76.800	865.560	870.000	72.360
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2.149.107.148	2.149.107.148	0
Thuế, lệ phí khác		2.038.885.937	336.457.884	1.702.428.053
	1.239.399.269	**20.310.868.149**	**8.409.773.100**	**13.140.494.318**

12 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	**558.078.704**	**400.035.516**
Kinh phí công đoàn	239.374.874	48.205.686
Bảo hiểm xã hội	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	318.703.830	351.829.830
- Phải trả tạm ứng cán bộ CNV		*146.476.000*
- Phải trả, phải nộp khác:	*318.703.830*	*205.353.830*

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
Vốn góp của nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	378.390.000.000	100,00%	378.390.000.000
Cộng	**100%**	**378.390.000.000**	**100%**	**378.390.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	378.390.000.000	378.390.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	*378.390.000.000*	*195.160.000.000*
- Vốn góp tăng trong kỳ		*183.230.000.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*378.390.000.000*	*378.390.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.839.000	37.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	*37.839.000*	*37.839.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.839.000	37.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	*37.839.000*	*37.839.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	370.604.867.819	667.572.388.225	7.661.540.201	726.970.597	300.790.000	1.046.866.556.842
Số tăng trong kỳ	11.413.295.710	230.327.585.266	847.534.908	(456.870.000)	-	242.131.545.884
- Mua sắm mới		*220.302.346.053*	*2.729.353.090*	-	-	*223.031.699.143*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*19.099.846.741*			-	-	*19.099.846.741*
Phân loại lại	(7.686.551.031)	10.025.239.213	(1.881.818.182)	(456.870.000)	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	3.457.163.636	-	-	3.457.163.636
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.457.163.636	-	-	3.457.163.636
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
					-	
Số dư cuối kỳ	**382.018.163.529**	**897.899.973.491**	**5.051.911.473**	**270.100.597**	**300.790.000**	**1.285.540.939.090**
Giá trị hao mòn lũy kế					-	
Số dư đầu năm	69.060.896.997	148.481.667.593	3.969.967.677	595.738.597	132.429.350	222.240.700.214
Số tăng trong kỳ	14.604.982.099	45.874.807.224	944.055.438	(297.836.807)	283.918.332	61.409.926.286
- Trích khấu hao	16.208.914.298	43.831.664.746	1.048.600.892	36.828.018	283.918.332	*61.409.926.286*
-Phân loại lại	(1.603.932.199)	2.043.142.478	(104.545.454)	(334.664.825)		-
Số giảm trong kỳ	-	-	2.688.905.070	-	-	2.688.905.070
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.688.905.070	-		2.688.905.070
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**83.665.879.096**	**194.356.474.817**	**2.225.118.045**	**297.901.790**	**416.347.682**	**280.961.721.430**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	301.543.970.822	519.090.720.632	3.691.572.524	131.232.000	168.360.650	824.625.856.628
Tại ngày cuối kỳ	**298.352.284.433**	**703.543.498.674**	**2.826.793.428**	**(27.801.193)**	**(115.557.682)**	**1.004.579.217.660**

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2020
Vay ngắn hạn	**243.848.292.284**	**547.559.598.108**	**594.710.495.597**	**287.928.053.773**
- Vay ngân hàng	**240.767.756.284**	**547.425.998.089**	**594.035.395.582**	**287.377.153.777**
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây	199.894.182.554	373.956.259.618	373.883.417.617	199.821.340.553
Vay ngắn hạn ngân hàng VP CN Thăng Long	40.873.573.730	126.899.426.709	135.609.848.119	49.583.995.140
Vay ngắn hạn ngân hàng Hàng Hải Việt nam	0	46.570.311.762	84.542.129.846	37.971.818.084
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)	**9.400.000**	**0**	**7.100.000**	**16.500.000**
- Nợ dài hạn đến hạn trả	**3.071.136.000**	**133.600.019**	**668.000.015**	**534.399.996**
Ngân hàng sài gòn thương tín CN thủ đô	2.030.486.000	2.030.486.000		
Ngân hàng TMCP PT TPHCM- PGD kinh đô	828.900.000	828.900.000		
Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây	211.750.000	211.750.000		
Ngân hàng TMCP kỹ thương VN-CN Bắc Ninh	0	8.879.706.987	8.879.706.987	
Ngnâ hàng TMCP Quân đội -CN Hoàn Kiếm	0	133.600.019	668.000.015	534.399.996
Vay dài hạn	**647.684.220.121**	**271.990.056.530**	**224.252.105.211**	**599.946.268.802**
Ngnâ hàng TMCP Quân đội -CN Hoàn Kiếm	0		133.600.019	133.600.019
Ngân hàng sài gòn thương tín CN thủ đô	13.897.271.000		3.045.729.000	16.943.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt nam	0		16.264.286.760	16.264.286.760
Ngân hàng TMCP Sài gòn CN hà nam	127.532.832.236			127.532.832.236
Ngân hàng tiên phong CN hoàn kiếm	2.800.000.000			2.800.000.000
Ngân hàng TMCP PT TPHCM- PGD kinh đô	7.460.100.000		828.900.000	8.289.000.000
Ngân hàng TMCP kỹ thương VN-CN Bắc Ninh	0		19.979.340.720	19.979.340.720
Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây	1.217.562.505	1.694.000.000	476.437.495	
ông Nguyễn Sỹ Tiệp	102.965.543.557	182.943.715.810	131.556.970.497	51.578.798.244
Ngân hàng vietinbank CN tiên sơn bắc ninh	17.000.000.000	17.758.340.720	758.340.720	
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	374.810.910.823	69.594.000.000	51.208.500.000	356.425.410.823
Tổng	**891.532.512.405**	**819.549.654.638**	**818.962.600.808**	**887.874.322.575**

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND		VND	**VND**
Số dư đầu năm	**378.390.000.000**	**7.650.713.000**	**59.383.458.551**	**1.811.263**	**20.901.453.108**	**466.327.435.922**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.009.103.399	1.009.103.399
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	9.321.861.084	9.321.861.084
Số dư cuối kỳ này	**378.390.000.000**	**7.650.713.000**	**59.383.458.551**	**1.811.263**	**12.588.695.423**	**458.014.678.237**

13 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	*373.209.935*	*373.209.935*
Cộng	**373.209.935**	**373.209.935**

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019đến 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	743.545.352.683	567.145.678.785
- Doanh thu bán hàng	*743.545.352.683*	*567.145.678.785*
	743.545.352.683	**567.145.678.785**

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	169.783.795.723	*487.778.232.334*
- Giá vốn hàng hoá đã bán		
	169.783.795.723	**487.778.232.334**

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.263.976	968.579.550
	17.263.976	**968.579.550**

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	79.353.131.635	62.985.301.974
	79.353.131.635	**62.985.301.974**

18 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		15.000.000
Chi phí khác bằng tiền		-
Cộng	**-**	**15.000.000**

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	562.012.850	292.419.892
Chi phí nhân công	3.681.131.631	3.733.134.928

Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.533.643.816	1.599.663.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.136.900	370.017.410
Chi phí khác bằng tiền	2.232.465.888	2.614.063.799
Cộng	**8.193.391.085**	**8.609.299.768**

20 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	377.257.630.686	320.173.987.622
Chi phí nhân công	16.366.755.974	17.368.391.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.430.467.758	49.744.959.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.062.041.078	81.139.808.629
Chi phí khác bằng tiền	3.313.870.455	2.312.600.905
Cộng	**507.430.765.951**	**470.739.748.725**

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019đến 31/12/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.843.003.711	7.257.932.016
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	*34.326.497.849*	-
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN		-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	44.169.501.560	7.257.932.016
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	44.169.501.560	7.257.932.016
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.833.900.312	1.539.322.469
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	
	8.833.900.312	**1.539.322.469**

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà nội ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Giám đốc công ty
Phạm Tiến Hiếu	*Vương Thị Bích Ngọc*	*Nguyễn Trí Chung*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 47 /CV-CT **V/v: Giải trình nguyên nhân LNST quí IV/2020 lỗ và LNST chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm trước**	**Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021**

Kính gửi: *Ủy ban chứng khoán Nhà nước*
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính:Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà nội.
4. Điện thoại: 024.33132183 Fax: 024.33132597

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST quí IV/2020 lỗ và LNST quí IV/2020 chênh lệch trên 10% so với LNST quí IV/2019 như sau:

+) Quí IV/2020,tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của chúng tôi đã ổn định và có hiệu quả, lợi nhuận trước thuế đạt 3.802.577.081 đồng tuy nhiên do thuế TNDN tăng lên theo NĐ 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 do vậy LNST quí IV/2020 lỗ và chênh lệch trên 10% so với Quí IV/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CP XI MĂNG SÀI SƠN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tri Chung